

-을/를 겸하여

kiêm, đồng thời là

Một dịp làm hai việc. Là dạng trang trọng tương ứng của -(으)ㄴ 겸, và là dạng dùng trong thư mời và thông báo.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	을 겸하여	휴식을 겸하여
Kết thúc bằng nguyên âm	를 겸하여	인사를 겸하여
Trước danh từ	-을/를 겸한	인사를 겸한 만찬
Biến thể nhẹ hơn	-을/를 겸해서	휴식을 겸해서
Chỉ danh từ	mệnh đề động từ dùng -(으)ㄴ 겸	실 겸 운동할 겸
Giữa các danh từ	danh từ 겸 danh từ	대표 겸 감독

Khi nào dùng

Trợ từ theo quy tắc thông thường: danh từ kết thúc bằng phụ âm dùng 을, kết thúc bằng nguyên âm dùng 를. Dạng định ngữ là -을/를 겸한, và 겸해서 là biến thể nhẹ nhàng hơn.

Nó chỉ dùng với danh từ — thường là danh từ chỉ hoạt động hoặc vai trò: 휴식, 축하, 회의, 시찰, 인사. Mệnh đề động từ thì cần dùng -(으)ㄴ 겸.

Hai mục đích thuộc về một dịp duy nhất: 휴식을 겸하여 워크숍을 진행합니다.

Văn phong trang trọng và mang tính tổ chức. Thư mời dùng nó liên tục — 신년 인사를 겸한 만찬, 창립 기념을 겸하여.

Ví dụ trong câu

- 1 휴식을 겸하여 워크숍을 진행할 예정입니다.

Buổi hội thảo sẽ đồng thời là dịp nghỉ ngơi.
- 2 신년 인사를 겸한 만찬에 초대합니다.

Trân trọng kính mời quý vị đến dự bữa tiệc tối kiêm lời chào năm mới.
- 3 시찰을 겸해서 현지 사무소를 방문했다.

Ông ấy đã đến văn phòng địa phương, một phần để thị sát.
- 4 창립 기념을 겸하여 특별 전시를 엽니다.

Một cuộc triển lãm đặc biệt sẽ được tổ chức, đồng thời kỷ niệm ngày thành lập.
- 5 시연을 겸한 자리에서 직접 만드는 과정을 보여 드렸다.

Tại buổi kiêm trình diễn, chúng tôi đã giới thiệu cách làm.
- 6 그는 대표 겸 감독을 맡고 있습니다.

Ông ấy giữ chức giám đốc điều hành kiêm đạo diễn.

So sánh với

-(으)ㄴ 겸
Cùng ý, cách kết hợp khác nhau. -(으)ㄴ 겸 đi với động từ và dùng trong hội thoại; -을/를 겸하여 đi với danh từ và đánh dấu một dịp trang trọng.
실 겸 나갔어요. (văn nói) / 휴식을 겸하여 진행합니다. (thông báo)

-을/를 위시하여
Hình thức tương tự, chức năng khác nhau. 위시하여 đặt một thành viên đứng đầu danh sách; 겸하여 kết hợp hai mục đích trong một sự kiện.
회장을 위시하여 (đứng đầu là) / 휴식을 겸하여 (đồng thời là)

Danh từ 겸 danh từ
Giữa hai danh từ, nó nối hai vai trò trong một sự vật hoặc một người: 대표 겸 감독, 아침 겸 점심, 서재 겸 침실.
대표 겸 감독 / 아침 겸 점심

Lưu ý

- ✗ 쉬는 것을 겸하여 나갔어요.

○ **실 겸 나갔어요.**

겸하여 đi với danh từ đơn thuần. Với động từ, dạng đúng là -(으)ㄴ 겸.
- ✗ 신년 인사를 겸하여 만찬에 초대합니다. — trước danh từ

○ **신년 인사를 겸한 만찬에 초대합니다.**

Để bổ nghĩa cho danh từ theo sau cần dùng 겸한, không phải 겸하여.
- ✗ 야, 밥 먹는 것 겸해서 얘기하자.

○ **야, 밥도 먹을 겸 얘기하자.**

겸하여 là ngôn ngữ thông báo. Trong hội thoại, -(으)ㄴ 겸 là dạng tự nhiên.